

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu  
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**I. TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN TỈNH THANH HÓA**

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đang là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. BĐKH tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới, đặc biệt là đối với những khu vực ven biển.

Là một tỉnh ven biển miền trung, Thanh Hóa thường xuyên chịu tác động của thiên tai lụt bão, áp thấp nhiệt đới. Thiệt hại do lụt, bão gây ra đối với Thanh Hóa là hết sức nặng nề, không những thiệt hại về người, tài sản, môi trường mà còn tác động sâu sắc tới an sinh xã hội, làm ngừng trệ phát triển kinh tế-xã hội trong một thời gian nhất định. Trong hơn 10 năm (2005-2016), tổng giá trị thiệt hại do bão lũ gây ra trên địa bàn toàn tỉnh ước tính lên đến 7.390 tỷ đồng và 149 người chết. Chỉ riêng trong mùa mưa lũ năm 2012 đã gây thiệt hại: 09 người chết, 02 người mất tích, 12 người bị thương; nhà bị sập, cuốn trôi: 127 cái, nhà bị ngập: 7.265 cái; lúa bị ngập: 19.097 ha (trong đó 10.569 ha có khả năng mất trắng); mía bị ngập, đổ gãy: 4.141ha; cây màu bị ngập, hư hỏng: 3.801 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản bị tràn: 1.668 ha... Tổng thiệt hại ước tính khoảng 907 tỷ đồng. Mới đây trong các ngày 09/10-11/10/2017, do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới khu vực tỉnh Thanh Hóa đã có mưa vừa, mưa to đến rất to đã gây thiệt hại nặng nề về người, tài sản, cơ sở hạ tầng và hoạt động sản xuất, qua thống kê sơ bộ ước tính tổng thiệt hại lên đến 2.990 tỷ đồng. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa còn chịu tác động của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, hiện tượng xâm nhập mặn, xói lở bờ biển... xảy ra ngày càng nhiều, gây tổn thất rất nghiêm trọng về người, tài sản, công trình hạ tầng và phá hoại môi trường sinh thái. Để khắc phục các hậu quả do thiên tai gây ra, cần phải tốn nhiều tiền của, công sức để khôi phục cải tạo trong một thời gian dài.

Nhận thức rõ những tác động nghiêm trọng do BĐKH gây ra trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và giảm nghèo, thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 4126/BTNMT-BĐKH ngày 11/8/2017 về việc xây dựng kế hoạch triển khai các nhiệm vụ được giao tại Quyết định 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa xây dựng kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh (TTX) góp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK), chủ động ứng phó với thiên tai, đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế - xã hội và an toàn cho người dân trên địa bàn tỉnh.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Triển khai thực hiện các cam kết của Quốc gia về giảm nhẹ phát thải KNK trong đóng góp do Quốc gia tự quyết định đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh;

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/01/2016 và Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 25/5/2017;

- Xây dựng các nguồn lực để triển khai Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh;

- Xây dựng danh mục các nhiệm vụ, dự án thực hiện Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

## **III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

### **1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

- Xây dựng và thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK và tăng trưởng xanh (TTX) theo Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và Kế hoạch hành động TTX của tỉnh đã được phê duyệt, phù hợp với điều kiện của địa phương, của các ngành, các lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, ứng dụng năng lượng tái tạo trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và khu vực dân cư;

- Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK khác phù hợp với địa phương.

### **2. Thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Rà soát thông tin, dữ liệu hiện có về thích ứng với BĐKH để nghiên cứu đề xuất bổ sung thông tin và phương thức quản lý, chia sẻ dữ liệu tạo thuận lợi cho xây dựng, cập nhật các báo cáo về thích ứng với BĐKH.

- Đánh giá mức độ rủi ro và tính dễ bị tổn thương do BĐKH, xác định nhu cầu thích ứng và nhu cầu giải quyết các vấn đề liên quan đến tổn thất và thiệt hại.

- Thực hiện các chương trình mục tiêu: ứng phó với BĐKH và TTX; phát triển kinh tế thủy sản bền vững; phát triển lâm nghiệp bền vững; tái cơ cấu

kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.

- Thực hiện các hoạt động khác về thích ứng với BĐKH nhằm tăng khả năng chống chịu, bảo vệ cuộc sống và sinh kế cho người dân, tạo điều kiện để có đóng góp lớn hơn trong giảm nhẹ phát thải KNK.

- Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch dân cư, cơ sở hạ tầng dựa trên kịch bản BĐKH có chú trọng đến lĩnh vực, ngành và vùng trọng điểm.

- Triển khai các phương án và giải pháp, các công trình phòng chống thiên tai trọng điểm, cấp bách nhằm bảo vệ đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng an ninh và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển hoặc có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

- Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông; đảm bảo an toàn hồ chứa, đảm bảo an ninh nguồn nước.

- Quản lý bền vững, ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng; trồng và bảo vệ, phục hồi rừng, chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn, rừng ven biển.

- Đảm bảo an ninh lương thực thông qua bảo vệ, duy trì hợp lý và quản lý bền vững quỹ đất cho nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tạo giống mới thích hợp thích ứng với BĐKH; hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh.

- Rà soát, điều chỉnh và phát triển sinh kế và quá trình sản xuất phù hợp với điều kiện kiểm soát xâm nhập mặn các vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

- Quy hoạch đô thị và sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu tái định cư ven biển và hải đảo trên cơ sở kịch bản nước biển dâng; thực hiện quản lý tổng hợp vùng bờ.

- Thực hiện lồng ghép thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng, thông qua phát triển dịch vụ hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng kiến thức bản địa, ưu tiên cộng đồng dễ bị tổn thương nhất.

### **3. Chuẩn bị nguồn lực**

#### ***a). Chuẩn bị nguồn lực con người***

- Xây dựng, triển khai thực hiện chương trình đào tạo cán bộ, viên chức, người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, triển khai thực hiện chương trình giảng dạy về BĐKH phù hợp với các yêu cầu của Thỏa thuận Paris về BĐKH trong hệ thống giáo dục đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nâng cao nhận thức, năng lực và kỹ năng thích ứng với BĐKH cho cộng đồng và tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh.

#### ***b). Chuẩn bị nguồn lực công nghệ***

- Áp dụng thử nghiệm một số công nghệ ứng phó với BĐKH có tiềm năng và phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Rà soát các cơ chế chính sách khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao công nghệ về BDKH; tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, trao đổi công nghệ.

### *c). Chuẩn bị nguồn lực tài chính*

Đề xuất danh mục các dự án ứng phó với BDKH và TTX, ưu tiên dự án thực hiện các cam kết trong đóng góp do quốc gia tự quyết định, có khả năng huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế, chú trọng các dự án phát triển năng lượng tái tạo huy động nguồn lực từ khối tư nhân, hỗ trợ quốc tế.

## **4. Tăng cường thể chế, chính sách**

- Tiếp tục triển khai lồng ghép các vấn đề BDKH và TTX vào trong các chính sách quy hoạch, kế hoạch, chương trình ưu tiên cho đầu tư phát triển của tỉnh.

- Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bảo đảm mỗi Sở, ngành, địa phương đều có đầu mối xử lý các vấn đề về BDKH, TTX.

- Tăng cường việc điều phối, chia sẻ thông tin, xử lý các vấn đề mang tính liên vùng, liên ngành về BDKH.

## **5. Các nhiệm vụ triển khai Kế hoạch**

*(Các nhiệm vụ triển khai kế hoạch chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

# **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

## **1. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BDKH và TTX**

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, đổi mới nội dung, xác định đối tượng ưu tiên tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác ứng phó với BDKH và TTX của tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức đoàn thể, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nhân dân, để từng bước tạo thói quen, nếp sống và ý thức về bảo vệ môi trường và tiết kiệm các nguồn tài nguyên, giữ gìn vệ sinh trong nhân dân, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, cacbon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường; phát huy vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với BDKH.

## **2. Giải pháp về huy động các nguồn lực**

### *a) Giải pháp về nguồn nhân lực*

Huy động nguồn nhân lực thông qua công tác tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc hoạch định chính sách và cơ chế điều phối, sự tham gia rộng rãi của các doanh nghiệp và cộng đồng trong thực hiện các hoạt động ứng phó với BDKH; tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cho các đối tượng trực tiếp tham gia công tác ứng phó với BDKH và TTX, chú trọng đội ngũ cán bộ ra quyết định quản lý, cán bộ lập kế hoạch, cán bộ chuyên trách, cán bộ ở cơ sở; Khuyến khích và tạo cơ chế thuận lợi cho các đối tượng tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực ứng phó với BDKH và giảm nhẹ phát thải KNK.

### *b) Giải pháp về nguồn tài chính*

Kết hợp tăng chi từ ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho lĩnh vực ứng phó BDKH và TTX như: Thúc đẩy hiệu

quả hợp tác công tư trong đầu tư bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH; quy định mức chi theo tỉ lệ vốn đầu tư của các dự án; Huy động và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế để đầu tư cho ứng phó với BĐKH và TTX.

### **3. Giải pháp về khoa học công nghệ**

Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ môi trường, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải; nghiên cứu và triển khai sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm; phát triển năng lượng sạch; tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH trong các ngành của tỉnh.

### **4. Giải pháp về hợp tác quốc tế**

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm huy động nguồn lực trong công tác ứng phó với BĐKH và TTX; Chủ động, sáng tạo trong việc đề xuất các sáng kiến hợp tác quốc tế; Tham gia, tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

## **V. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN**

Công tác giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo các cấp như sau:

- Cấp tỉnh: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường làm cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giám sát, đánh giá việc triển khai trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện để UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban Quốc gia về BĐKH trước ngày 31 tháng 10 hằng năm.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: Giao phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giám sát, đánh giá việc triển khai trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện để UBND huyện, thị xã, thành phố báo cáo UBND tỉnh trước ngày 20 tháng 10 hằng năm (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Cấp Sở, ngành: Giao các Sở, ngành có trách nhiệm giám sát, đánh giá việc triển khai trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo UBND tỉnh ngày 20 tháng 10 hằng năm (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực, tổ chức triển khai Kế hoạch:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng Kế hoạch hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách;

- Chịu trách nhiệm giám sát thực hiện Kế hoạch; đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch; Định kỳ trước ngày 31 tháng 10 hằng năm tổng hợp tình hình thực hiện trên địa bàn tỉnh và tham mưu UBND tỉnh

báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Quốc gia về BĐKH hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp dự toán ngân sách, phương án phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh;

- Cập nhật các nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch vào việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **3. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý, phân bổ các nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ hàng năm để thực hiện Kế hoạch.

## **4. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, Báo Thanh Hóa**

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan thường xuyên phổ biến, tuyên truyền về các nội dung có liên quan đến ứng phó với BĐKH, giám phát thải KNK và TTX.

## **5. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp liên quan**

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách, phối hợp, lồng ghép hoạt động của ngành trong phạm vi kế hoạch này, chủ động huy động, kêu gọi thêm các nguồn lực để thực hiện.

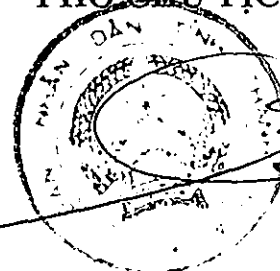
- Tham gia phối hợp thực hiện các nhiệm vụ liên quan, đảm bảo đạt mục tiêu Kế hoạch đề ra và báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- T. tr Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (để thực hiện);
- UBND các huyện, thị xã, TP (để thực hiện);
- Lưu: VT, Pg NN

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

**PHỤ LỤC DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN  
THỎA THUẬN PARIS VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**  
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số. 46 /KH-UBND ngày 05 / 3 /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                             | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|---|--------------------|--------|--|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |   | NV lồng ghép       | NV mới |  |   |   |  |                               |                      |
| <b>A</b> | <b>CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2018-2020</b>  |   |                    |        |  |   |   |  |                               |                      |
| <b>I</b> | <b>Nhiệm vụ giảm nhẹ phát thải KNK</b>   |   |                    |        |  |   |   |  |                               |                      |
| NV số 5  | Xây dựng và thực hiện các đề xuất giảm nhẹ phát thải KNK và TTX phù hợp với điều kiện địa phương cho lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và PTNT | Xây dựng đề án phát triển các tuyến xe buýt xanh khu vực thành phố Thanh Hóa và các khu du lịch                           | x                  |        | Sở GTVT/UBND thành phố Thanh Hóa và các huyện có khu du lịch | Quy hoạch, xác định các tuyến xe buýt xanh, các thí điểm sử dụng xe buýt điện để triển khai thực hiện   | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/1/2016          | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 10.000                        | 2018                 |
|          |  | Xây dựng đề án khuyến khích phát triển phương tiện tiết kiệm nhiên liệu và chuyển đổi sử dụng nhiên liệu trong giao thông | x                  |        | Sở GTVT/Sở Công thương, Tài chính, KHĐT, TNMT                | Đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích của tỉnh trong phát triển các phương tiện cơ giới tiết kiệm nhiên liệu; lộ trình chuyển đổi sử dụng nhiên liệu từ xăng thường sang xăng sinh học (E5-E10) trên địa bàn tỉnh | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/1/2016          | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 5.000                         | 2020                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                                 | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được   | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|--|--------------------|--------|--|--|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |  | NV lồng ghép       | NV mới |  |  |   |  |                               |                      |
| NV số 6  | Thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của ngành công thương nhằm thực hiện NDC | Tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm thực hiện kiểm toán năng lượng; thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa kỹ thuật- công nghệ sử dụng năng lượng nhằm hạ thấp suất tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm. |                    | x      | Sở Công Thương/ các Sở, ban, ngành liên quan                     | Phân đầu tiết kiệm 8-10% tổng mức tiêu thụ năng lượng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017-2020   | Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 06/5/2016             | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 5.400                         | 2020                 |
|          |  | Hỗ trợ kỹ thuật triển khai các dự án năng lượng tái tạo  |                    | x      | Sở Công Thương/ Các Doanh nghiệp và các Sở, ban, ngành liên quan | Hỗ trợ thúc đẩy việc xây dựng các nhà máy điện năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh   | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 7.805.147                     | 2019                 |
| NV số 10 | Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK khác phù hợp với điều kiện quốc gia | Tăng cường tuyên truyền vận động các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú du lịch sử dụng các công nghệ có hàm lượng cacbon ít, nhiên liệu sinh học, khí học không sử dụng điều hòa thải  |                    | x      | Sở VHTTDL/Các Sở ban ngành, UBND các huyện thị xã, thành phố     | - Tập trung phát triển các khu resort, các khách sạn cao cấp thân thiện với môi trường, sử dụng các vật liệu cao cấp, hiện đại.<br>- Khuyến khích các doanh nghiệp | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 1.025                         | 2020                 |



| TT        | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg                 | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan  | Nguồn lực chính   | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|---|--------------------|--------|----------------------------------|---|--|---|-------------------------------|----------------------|
|           |   |   | NV lồng ghép       | NV mới |                                  |   |  |   |                               |                      |
|           |   | ra khí CFC; Tập trung thu hút các dự án đầu tư kinh doanh du lịch cao cấp, sử dụng các vật liệu hiện đại, thân thiện với môi trường |                    |        |                                  | sử dụng các công nghệ có hàm lượng cacbon ít, nhiên liệu sinh học, khí học, không sử dụng điều hòa thải ra khí CFC.   |  |   |                               |                      |
|           |   | Cải tạo, phục hồi môi trường núi Chuột Chù tại KKT Nghi Sơn   |                    | x      | Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN   | Phục hồi tỉ lệ cây xanh trong KKT   | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015   | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 28.600                        | 2020                 |
| <b>II</b> | <b>Thích ứng với BĐKH</b>                               |   |                    |        |                                  |   |  |   |                               |                      |
| NV số 21  | Thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và TTX | Xây dựng Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH của tỉnh Thanh Hóa   |                    | x      | Sở TNMT và các đơn vị liên quan  | - Xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH.<br>- Thực hiện có hiệu | Công văn số 180/BTNMT-KHTC ngày 12/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 1526/UBND-NN ngày 08/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/>            | 300                           | 2018                 |

| TT | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan  | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----|---|--|--------------------|--------|----------------------------------|---|--|--|-------------------------------|----------------------|
|    |   |  | NV lồng ghép       | NV mới |                                  |   |  |  |                               |                      |
|    |   |  |                    |        |                                  | quả công tác ứng phó với BĐKH và Tăng trưởng xanh góp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK), chủ động ứng phó với thiên tai, đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế - xã hội và an toàn cho người dân trên địa bàn tỉnh  |  |  |                               |                      |
|    |   | Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 |                    | x      | Sở TNMT và các đơn vị liên quan  | - Xác định được các tác động nghiêm trọng của BĐKH, nước biển dâng (NBD) đến quá trình phát triển của tỉnh Thanh Hóa, các giải pháp ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH, lộ trình triển khai và nguồn lực thực hiện cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;<br>- Kế hoạch hành | Công văn số 180/BTNMT-KHTC ngày 12/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 1526/UBND-NN ngày 08/02/2018 UBND tỉnh Thanh Hóa | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/> | 1.500                         | 2019                 |

| TT | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg | Tên nhiệm vụ cấp địa phương     | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan  | Nguồn lực chính   | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----|---|---------------------------------|--------------------|--------|----------------------------------|---|--|---|-------------------------------|----------------------|
|    |   |                                 | NV lồng ghép       | NV mới |                                  |   |  |   |                               |                      |
|    |   |                                 |                    |        |                                  | động ứng phó với BĐKH tỉnh Thanh Hóa được cập nhật theo Kịch bản BĐKH và nước biển dâng do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016.  |  |   |                               |                      |
|    |   | Đánh giá khí hậu tỉnh Thanh Hóa |                    | x      | Sở TNMT và các đơn vị liên quan  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được hiện trạng khí hậu trên phạm vi toàn tỉnh Thanh Hóa;</li> <li>- Đánh giá được tác động của BĐKH đến tỉnh Thanh Hóa; đánh giá các giải pháp ứng phó với BĐKH trên phạm vi tỉnh Thanh Hóa;</li> <li>- Đánh giá mức độ phù hợp của kịch bản BĐKH so với diễn biến thực tế của khí hậu tỉnh Thanh Hóa</li> </ul> | <p>Công văn số 180/BTNMT-KHTC ngày 12/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>Công văn số 1526/UBND-NN ngày 08/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa</p> | <p>Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/></p> <p>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/></p> | 550                           | 2019                 |

| TT | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                     | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được   | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan                                | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----|---|--|--------------------|--------|--|--|--|--|-------------------------------|----------------------|
|    |   |  | NV lồng ghép       | NV mới |  |  |  |  |                               |                      |
|    |   | Đầu tư, nâng cấp đê kè chống sạt lở bờ biển, cửa sông                    | x                  |        | Sở NN&PTNT/UBND các huyện và các đơn vị có liên quan | - Đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão, bảo vệ tính mạng và tài sản nhân dân, tạo điều kiện để phát triển nông, ngư nghiệp, ổn định đời sống nhân dân trong vùng dự án;<br>- Tạo tuyến đường dân sinh ven sông đồng thời là đường kiểm tra cứu hộ, cứu nạn khi mưa bão, cải thiện cảnh quan môi trường trong khu vực. | Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 17/5/2011; Công văn số 730/TTg-NN ngày 26/5/2017 | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 235.000                       | 2020                 |
|    |   | Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa | x                  |        | Sở Nông nghiệp và PTNT, và các đơn vị có liên quan   | Tạo và phục hồi các đai rừng phòng hộ, bảo vệ các hệ sinh thái ven biển Hậu Lộc và Quảng Xương; nâng cao tác dụng chắn sóng bảo vệ cho hơn 17,2km đê biển và người dân ven biển; tạo thế lấn   | Công văn số 730/TTg-NN ngày 26/5/2017  | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 100.000                       | 2020                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg                 | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp               | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan                                     | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|---|--|--------------------|--------|--|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |   |  | NV lồng ghép       | NV mới |  |   |   |  |                               |                      |
|          |   |  |                    |        |  | biển; bảo vệ sản xuất vùng bãi bồi; cải thiện và nâng cao chất lượng sinh kế cho cộng đồng dân cư; giảm thiểu thiên tai, sạt lở và xâm nhập mặn, tăng khả năng hấp thụ các bon và giảm phát thải nhà kính, cải thiện cảnh quan khu vực dự án. |   |  |                               |                      |
| NV số 23 | Thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm bền vững | Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, phục hồi rừng   | x                  |        | Sở Nông nghiệp và PTNT các đơn vị có liên quan | Trồng rừng: 50.000 ha, bình quân 10.000 ha/năm; Khoanh nuôi bảo vệ rừng khoảng 600.000 ha/năm.  | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/1/2016  | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 990.000                       | 2020                 |
|          |   | Triển khai xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC cho rừng Luông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quy mô 10.000 ha |                    | x      | Sở Nông nghiệp và PTNT các đơn vị có liên quan | - Xây dựng khung quy định về quản lý rừng bền vững cho rừng Luông, diện tích 10.000 ha;<br>- Thiết lập chuỗi giá trị sản xuất   | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016;<br>Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 5.000                         | 2020                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp         | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan   | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|--|--------------------|--------|--|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |  | NV lồng ghép       | NV mới |  |   |   |  |                               |                      |
|          |  |  |                    |        |  | giữa doanh nghiệp và chủ rừng, người dân trong việc can thiệp kết thực hiện chuỗi giá trị sản phẩm thông qua mô hình Hợp tác xã kiểu mới.<br>- Cấp chứng chỉ rừng FSC cho các Chủ rừng là tổ chức và người dân (thông qua HTX) phục vụ thị trường xuất khẩu gỗ trong và ngoài nước. |   |  |                               |                      |
| NV số 24 | Thực hiện Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | Dự án sắp xếp dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa; ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư dự án thủy lợi, thủy điện Cửa Đạt. | x                  |        | Sở NN và PTNT và các đơn vị có liên quan | Ổn định đời sống cho 1.117 hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa;<br>Hỗ trợ phát triển sản xuất, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nâng cao đời sống của người dân sau tái định cư   | NQ 73/NQ-CP ngày 26/8/2016<br>QĐ 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012; QĐ 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017; QĐ 2504/QĐ-UBND ngày 03/8/2009; | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 265.050                       | 2020                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg            | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                   | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|--|--------------------|--------|--|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |  | NV lồng ghép       | NV mới |  |   |   |  |                               |                      |
|          |  | Rà soát quy hoạch tổng thể thủy lợi và từng bước hoàn thiện các quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng có xét đến giải pháp ứng phó với ảnh hưởng biến đổi khí hậu (vùng sông Âm, Thượng nguồn sông Chu) | x                  |        | Sở NN và PTNT Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan | Nhằm đưa ra giải pháp tổng thể để khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước, chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Từng bước hoàn thiện hạ tầng hệ thống công trình Thủy lợi; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 5.000                         | 2020                 |
|          |  | Tiêu úng vùng III, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa   | x                  |        | UBND huyện Nông Cống và các đơn vị có liên quan    | Tiêu úng cho 10.737,8 ha vùng III, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa  | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 600.000                       | 2020                 |
| NV số 25 | Thực hiện các hoạt động khác về thích ứng với BĐKH | Xây dựng các mô hình cộng đồng chủ động phòng tránh, giảm nhẹ tác hại  |                    | x      | Sở TNMT/Sở NNPTNT và các đơn vị liên quan          | Nhằm giúp cộng đồng chủ động hơn trong phòng tránh, giảm nhẹ tác hại  | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 3.000                         | 2020                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                            | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|--|--------------------|--------|---|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |  | NV lồng ghép       | NV mới |   |   |   |  |                               |                      |
|          | nhằm tăng khả năng chống chịu, bảo vệ cuộc sống và sinh kế cho người dân, tạo điều kiện đóng góp lớn hơn trong giảm nhẹ phát thải KNK. | của thiên tai thích ứng với BĐKH.  |                    |        |   | của thiên tai thích ứng với BĐKH.   |   | cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/>   |                               |                      |
|          |  | Xây dựng kế hoạch triển khai công tác đảm bảo công tác y tế trong (cấp cứu, điều trị, phòng, chống dịch...) ứng phó với thảm họa thiên tai trong điều kiện BĐKH ngày càng trầm trọng |                    | x      | Sở Y tế/ Các Sở Ngành và đơn vị liên quan                   | Chủ động phòng phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong mùa mưa bão, hạn chế dịch bệnh phát sinh sau mưa bão, lũ lụt, thảm họa. | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 5.500                         | 2019                 |
|          |  | Xây dựng, triển khai mô hình chăm sóc sức khỏe cộng đồng: nước sạch và vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, chăm sóc sức khỏe ban đầu thích ứng với BĐKH tại vùng bị ảnh hưởng       |                    | x      | Sở Y tế/ Các Sở Ngành và đơn vị liên quan                   | chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cho công tác ứng phó với thảm họa, thiên tai, hạn chế dịch bệnh phát sinh sau mưa bão, lũ lụt, thảm họa.        | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 30.500                        | 2020                 |
| NV số 26 | Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo KTTV, đảm bảo dự báo và cảnh báo sớm các hiện                                      | Xây dựng Hệ thống quan trắc cảnh báo lũ ống, lũ quét tại 7 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa (Bá Thước, Lang Chánh, Thường   | x                  |        | Sở TN&MT/ UBND các huyện, thị xã và các ban ngành liên quan | - Quan trắc cảnh báo nguy cơ lũ quét, xạt lở đất tại 7 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa<br>- Chủ động phòng tránh thiên tai do                     | Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/>            | 5.000                         | 2025                 |



| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                    | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan                                 | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|---|--------------------|--------|---|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |   | NV lồng ghép       | NV mới |   |   |   |  |                               |                      |
|          | tượng thời tiết; xây dựng hệ thống đánh giá và giám sát BĐKH và nước biển dâng   | Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Như Xuân, Thạch Thành)  |                    |        |   | lũ quét và xạt lở đất gây ra tại 7 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa                  |   |  |                               |                      |
| NV số 28 | Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch dân cư, cơ sở hạ tầng dựa trên kịch bản BĐKH có trú trọng đến các ngành và vùng trọng điểm | Điều chỉnh quy hoạch chung mở rộng KKT Nghi Sơn   |                    | x      | Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN                      | Phát triển kinh tế - xã hội thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính | Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 02/3/2017   | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/>                       | 43.000                        | 2018                 |
| NV số 38 | Củng cố, nâng cấp và hoàn thiện các tuyến đê biển, đê sông xung yếu; kiểm soát xâm nhập mặn các vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất.                      | Tu bổ, nâng cấp và xử lý các trọng điểm xung yếu đê hệ thống đê sông trên địa bàn tỉnh. | x                  |        | Sở NN và PTNT/UBND huyện và các đơn vị có liên quan | Củng cố, tu bổ các tuyến đê nhằm chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai          | Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09/12/2009; Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 14/3/2006 | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 3.386.770                     | 2020                 |
| III      | Nhiệm vụ chuẩn bị nguồn lực  |   |                    |        |   |   |   |  |                               |                      |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                           | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan       | Nguồn lực chính   | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|---|--------------------|--------|--|---|---|---|-------------------------------|----------------------|
|          |  |   | NV lồng ghép       | NV mới |  |   |   |   |                               |                      |
| NV số 41 | Tuyên truyền nâng cao nhận thức về thực hiện Thỏa thuận Paris ở Việt Nam   | Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thực hiện Thỏa thuận Paris ở Thanh Hóa                                |                    | x      | Sở TTTT Chủ trì, Sở TN&MT, UBND các huyện thị xã thành phố | - Tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ quản lý môi trường cấp huyện, xã; công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về thực hiện Thỏa thuận Paris ở về BĐKH<br>- Tổ chức triển khai, tuyên truyền sâu rộng đến các cấp, các ngành và người dân nâng cao nhận thức về thực hiện Thỏa thuận Paris; | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016               | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/> | 715.000                       | 2020                 |
| IV       | <b>Nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách</b>   |   |                    |        |  |   |   |   |                               |                      |
| NV số 65 | Tiếp tục triển khai lồng ghép các vấn đề BĐKH và TTX vào trong các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình ưu tiên cho đầu tư phát triển | Triển khai lồng ghép các vấn đề BĐKH và TTX vào trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội | x                  |        | Sở KHĐT/Các sở ngành và các địa phương liên quan           | Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, trọng tâm là phát triển các ngành kinh tế xanh, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên   | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của UBND tỉnh | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/> | 300                           | 2020                 |

| TT  | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg   | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                          | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan      | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|---|---|--|--------------------|--------|---|---|--|--|-------------------------------|----------------------|
|   |   |  | NV lồng ghép       | NV mới |   |   |  |  |                               |                      |
| <b>B CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030</b> |   |  |                    |        |   |   |  |  |                               |                      |
| <b>I Nhiệm vụ giảm nhẹ phát thải KNK</b>            |   |  |                    |        |   |   |  |  |                               |                      |
| NV số 10  | Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK khác phù hợp với điều kiện quốc gia  | Thu hồi khí phát thải từ các bãi chôn lấp rác thải để sản xuất điện năng, giảm lượng khí CH <sub>4</sub> bốc hơi vào không khí |                    |        | Sở TNMT/Sở Công thương, Kế hoạch và Đầu tư                | - Dự kiến công suất đạt 3 MW vào năm 2030   | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/1/2016 của UBND tỉnh | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 140.000                       | 2030                 |
| NV số 13  | Thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK của ngành giao thông vận tải nhằm thực hiện NDC phù hợp với điều kiện quốc gia trên cơ sở đánh giá nỗ lực toàn cầu định kỳ | Sử dụng xe đạp điện và xe buýt   | x                  |        | Sở GTVT/ Sở Công thương, Đài PTTH tỉnh, Báo TH            | - Nâng tỷ lệ xe đạp điện trên tổng số lượng xe máy lên 10% năm 2020, 20% năm 2030;<br>- Sử dụng xe buýt điện tại một số tuyến trong thành phố Thanh Hóa và các điểm du lịch; phát triển 30 xe đến năm 2020; 200 xe đến năm 2030 | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/1/2016 của UBND tỉnh | Ngân sách nhà nước: <input type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/>            | 2.210.000                     | 2030                 |
|   |   | Chuyển đổi loại hình vận tải khách   | x                  |        | Sở GTTV/Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Đài PTTH tỉnh, Báo TH | Phát triển thêm 150 xe buýt năm 2020, 500 xe đến năm 2030   | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/1/2016 của UBND tỉnh | Ngân sách nhà nước: <input type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/>                       | 500.000                       | 2030                 |

| TT        | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp  | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|---|--------------------|--------|---|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|           |  |   | NV lồng ghép       | NV mới |   |   |   |  |                               |                      |
| NV số 16  | Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK khác phù hợp với điều kiện quốc gia | Dự án: Phát triển thị trường cacbon, thiết lập mối quan hệ giữa các nhà máy sản xuất công nghiệp phát thải khí cacbon với các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. |                    | x      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- CQ chủ trì: Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh.</li> <li>- CQ phối hợp: Chủ rừng là tổ chức, các nhà máy sản xuất công nghiệp, địa phương.</li> <li>- Các Nhà khoa học, các tổ chức quốc tế, NGO và chuyên gia tư vấn</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho từng loại rừng phục vụ thị trường các-bon rừng cho các nhà máy sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.</li> <li>- Thiết lập thị trường cac-bon giữa Chủ rừng và các Nhà máy sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh và cơ chế ủy thác chi trả dịch vụ cac-bon rừng.</li> <li>- Xây dựng hệ thống quản lý rừng bền vững và cấp tín chỉ cac-bon cho các chủ rừng tại các khu vực rừng có tiềm năng trên địa bàn tỉnh.</li> </ul> | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 2.000                         | 2030                 |
| <b>II</b> | <b>Nhiệm vụ thích ứng với BĐKH</b>   |   |                    |        |   |   |   |  |                               |                      |
| NV số     | Xây dựng quy hoạch phát triển  | Tiếp tục ra soát, điều chỉnh quy  | x                  |        | Sở KHĐT/ Các Sở, ngành và địa   | Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và  | Quyết định số 2139/QĐ-TTg                         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/>  | 2.500                         | 2030                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg   | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                     | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được   | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|---|---|--------------------|--------|--|--|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |   |   | NV lồng ghép       | NV mới |  |  |   |  |                               |                      |
| 28       | kinh tế - xã hội, quy hoạch dân cư, cơ sở hạ tầng dựa trên kịch bản BĐKH có chú trọng đến các ngành và vùng trọng điểm  | hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên cơ sở hiệu quả kinh tế và tính đến các yếu tố rủi ro bất định của BĐKH và nước biển dâng                            |                    |        | phương liên quan                                     | bền vững, trọng tâm là phát triển các ngành kinh tế xanh, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên   | ngày 05/12/2011                                   | Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/>  |                               |                      |
|          |   | Quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ứng phó với BĐKH  |                    | x      | BQL KKT Nghi Sơn và các KCN                          | Phát triển công nghiệp thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK  | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/>                       | 4.000                         | 2030                 |
| NV số 30 | Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông; đảm bảo an toàn hồ chứa, tăng cường hợp tác quốc tế giải quyết các vấn đề nước xuyên biên giới; đảm bảo an ninh nguồn nước | Sửa chữa, nâng cấp một số trạm bơm tưới trên địa bàn tỉnh   | x                  |        | Sở NN&PTNT/UBND các huyện và các đơn vị có liên quan | Cấp nước tưới ổn định cho khoảng 7.000ha đất SXNN các huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước   | Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/>            | 200.000                       | 2030                 |
|          |   | Hoàn thiện các quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng có xét đến giải pháp ứng phó với ảnh hưởng biến đổi khí hậu (vùng Thượng nguồn sông Mã; lưu vực sông Bưởi; Nam sông | x                  |        | Sở NN&PTNT/UBND các huyện có liên quan               | Nhằm đưa ra giải pháp tổng thể để khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước, chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, thích ứng với điều kiện BĐKH, nước biển | Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 15.000                        | 2030                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg   | Tên nhiệm vụ cấp địa phương                  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                     | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|---|--|--------------------|--------|--|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |   |  | NV lồng ghép       | NV mới |  |   |   |  |                               |                      |
|          |   | Mã - Bắc sông Chu)                           |                    |        |  | dâng. Từng bước hoàn thiện hạ tầng hệ thống công trình Thủy lợi; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng  |   |  |                               |                      |
| NV số 31 | Quản lý rừng bền vững, ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng, trồng, bảo vệ và phục hồi rừng chủ trọng trồng gỗ lớn, rừng ven biển | Trồng, phục hồi rừng ven biển tỉnh Thanh Hóa | x                  |        | Sở NN&PTNT/UBND các huyện và các đơn vị có liên quan | Tạo và phục hồi các địa rừng phòng hộ, bảo vệ các hệ sinh thái ven biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; nâng cao tác dụng, khả năng chắn sóng bảo vệ các tuyến đê biển và người dân ven biển; tạo thể lấn biển; bảo vệ sản xuất vùng bãi bồi; cải thiện và nâng cao chất lượng sinh kế cho cộng đồng dân cư; giảm thiểu thiên tai, sạt lở và xâm nhập mặn, tăng khả năng hấp | Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015          | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 200.000                       | 2030                 |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|---|--------------------|--------|----------------------------------|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |   | NV lồng ghép       | NV mới |                                  |   |   |  |                               |                      |
|          |  |   |                    |        |                                  | thụ carbon và giảm phát thải nhà kính, cải thiện cảnh quan khu vực dự án.   |   |  |                               |                      |
| NV số 36 | Quy hoạch đô thị và sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu tái định cư ven biển và hải đảo trên cơ sở kịch bản nước biển dâng; thực hiện quản lý tổng hợp dải ven bờ   | Tổ chức lập, thẩm định và quản lý các Quy hoạch đô thị và sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu tái định cư ven biển và hải đảo trên cơ sở kịch bản nước biển dâng   | x                  |        | Sở Xây dựng                      | 100%  | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/> | 2.000                         | 2030                 |
| NV số 37 | Chống ngập cho các thành phố lớn ven biển; xây dựng các cơ sở hạ tầng đô thị chống chịu với tác động của BĐKH; củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước đô thị lớn | Thực hiện quản lý quy hoạch trong đó yêu cầu phải có cập nhật các chỉ tiêu nhằm xác định các biện pháp chống ngập cho các thành phố lớn ven biển; thẩm định các đề án xây dựng các cơ sở hạ tầng đô thị chống chịu với tác động của BĐKH; củng cố | x                  |        | Sở Xây dựng                      | - cập nhật các chỉ tiêu nhằm xác định các biện pháp chống ngập cho các thành phố lớn ven biển.<br>- củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước đô thị lớn | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/> | 10.000                        | 2030                 |

| TT         | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                                   | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được   | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính   | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|------------|--|---|--------------------|--------|--|--|---|---|-------------------------------|----------------------|
|            |  |   | NV lồng ghép       | NV mới |  |  |   |   |                               |                      |
|            |  | và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước đô thị lớn               |                    |        |  |  |   |   |                               |                      |
| NV số 38   | Củng cố, nâng cấp và hoàn thiện các tuyến đê biển, đê sông xung yếu; kiểm soát xâm nhập mặn các vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất | Tu bổ, nâng cấp và xử lý trọng điểm xung yếu đê sông Chu tỉnh Thanh Hóa | x                  |        | Sở NN&PTNT và các đơn vị có liên quan                              | - Đảm bảo ổn định lâu dài, hạn chế xảy ra rủi ro khi mưa bão lớn, an toàn chống lũ, bão với mức thiết kế; đồng thời tạo điều kiện mở rộng mặt đê đảm bảo thuận lợi cho công tác kiểm tra, cứu hộ đê khi cần thiết.<br>- Kết hợp tạo tuyến đường giao thông ven sông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, trên cơ sở đảm bảo an toàn đê điều, thoát lũ, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH. | Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09/12/2009         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/> | 4.700.000                     | 2030                 |
| <b>III</b> | <b>Nhiệm vụ chuẩn bị nguồn lực</b>   |   |                    |        |  |  |   |   |                               |                      |
| NV         | Tuyên truyền nâng cao nhận   | Tổ chức lồng ghép tuyên truyền, tập huấn về BĐKH, Thỏa thuận Paris      |                    | x      | Sở TNMT, các Sở Ban ngành/ Các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn tỉnh | Tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực về ứng phó với BĐKH, tăng  | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp,                                     | 3.000                         | 2030                 |



| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương  | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                   | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được  | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|--|--------------------|--------|--|---|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |  | NV lồng ghép       | NV mới |  |   |   |  |                               |                      |
| số 41    | thức về thực hiện Thỏa thuận Paris ở Việt Nam  | trong cộng đồng  |                    |        |  | trường xanh, Thỏa thuận Paris về BĐKH   |   | cộng đồng: <input type="checkbox"/>  |                               |                      |
|          |  | Xây dựng chương trình, nội dung tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thực hiện Thỏa thuận Paris trên các báo, đài, các cơ quan truyền thông |                    | x      | Sở TTTT / Sở TN&MT và các đơn vị liên quan         | Nhằm mục tiêu tổ chức triển khai, tuyên truyền nâng cao nhận thức về thực hiện Thỏa thuận Paris ở Thanh Hóa đến các cấp, các ngành và người dân trên địa bàn tỉnh | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016         | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/>            | 3.500                         | 2030                 |
| NV số 48 | Đề xuất danh mục các dự án TTX, ưu tiên thực hiện các cam kết trong NDC, có khả năng huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế | Tổng hợp trình đề xuất danh mục các dự án TTX  |                    | x      | Sở KHĐT/ Các sở, ngành và các địa phương liên quan | Thực hiện có hiệu quả chiến lược TTX; tiến tới giảm phát thải KNK và tăng cường khả năng hấp thụ KNK phù hợp với nguồn lực và tình hình thực tế của địa phương    | Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012          | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input checked="" type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input checked="" type="checkbox"/> | 300                           | 2030                 |
| IV       | Nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách  |  |                    |        |  |   |   |  |                               |                      |

| TT       | Tên và loại nhiệm vụ tại QĐ 2053/QĐ-TTg  | Tên nhiệm vụ cấp địa phương   | Loại nhiệm vụ (NV) |        | Cơ quan chỉ trì/cơ quan phối hợp                       | Mục tiêu, kết quả chính cần đạt được   | Chương trình, dự án, văn bản pháp lý có liên quan       | Nguồn lực chính  | Nhu cầu kinh phí (triệu đồng) | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|---|--------------------|--------|--|--|---|--|-------------------------------|----------------------|
|          |  |   | NV lồng ghép       | NV mới |  |  |   |  |                               |                      |
| NV số 63 | Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chiến lược ứng phó với BĐKH, quy định giám nhẹ phát thải KNK, TTX, thích ứng với BĐKH phù hợp với các cam kết đóng góp của Việt Nam trong NDC | Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch hành động thực hiện TTX và ứng phó với BĐKH | x                  |        | Sở KHĐT/Sở TNMT và các Sở, ngành, địa phương liên quan | Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên. | Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của UBND tỉnh | Ngân sách nhà nước: <input checked="" type="checkbox"/><br>Hỗ trợ quốc tế: <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp, cộng đồng: <input type="checkbox"/> | 300                           | 2030                 |